

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ THUẬN AN  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 05-5-2020

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi  
con

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Huệ

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Lê Thị Thiện

2. Bà Nguyễn Ngọc Hồng

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Kim Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Bà Bùi Thanh Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 5 năm 2020, tại phòng xử án Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 1664/2019/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2019 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 4 năm 2020 và quyết định hoãn phiên tòa số 22/2020/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Trương Hoàng N, sinh năm 1990; địa chỉ thường trú: Ấp T, xã Quới Q, huyện L, tỉnh Vĩnh Long. Có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1992; địa chỉ thường trú: Số 119/36, khu phố T, phường T, thành phố A, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng nguyên đơn ông Trương Hoàng N trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông Trương Hoàng N và bà Nguyễn Thị T tự nguyện tìm hiểu, sau đó tiến đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại UBND phường T, thị xã T (nay là thành phố T), tỉnh Bình Dương theo

Giấy chứng nhận kết hôn số 84/2014, ngày 14 tháng 4 năm 2014. Quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng hạnh phúc. Tuy nhiên, sau một thời gian chung sống vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp nhau, hay cãi vã, sống không hạnh phúc, vợ chồng đã sống ly thân từ cuối năm 2018 đến nay. Nay, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông N yêu cầu được ly hôn với bà T.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Trương Quỳnh N, sinh ngày 03 tháng 02 năm 2015. Sau khi ly hôn, ông N yêu cầu giao con chung cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Ông N tự nguyện cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi, thực hiện cấp dưỡng từ tháng 6/2020.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T đã được Tòa án thông báo và tổng đạt các văn bản tố tụng theo đúng quy định tại các Điều 177; Điều 208; Điều 220; Điều 227 và Điều 233 Bộ luật Tố tụng dân sự, nhưng bà T không đến Tòa án làm việc và vắng mặt tại phiên tòa.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật tố tụng. Riêng bị đơn không chấp hành đúng pháp luật tố tụng.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nhận thấy yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông N khởi kiện bà T yêu cầu ly hôn, bà T hiện đang thường trú tại số 119/36, khu phố T, phường T, thành phố A, tỉnh Bình Dương. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố A, tỉnh Bình Dương thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án thông báo và tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn bà Nguyễn Thị T theo đúng quy định tại các Điều 177; Điều 208; Điều 220; Điều 227 và Điều 233 Bộ luật Tố tụng dân sự, nhưng bà T không đến Tòa án làm việc và vắng mặt tại phiên tòa. Việc vắng mặt của bà T trong quá trình tố tụng được xem là từ bỏ quyền trình bày, đưa ra chứng cứ, chứng

minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Nguyên đơn ông Trương Hoàng N có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Do vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông N, bà T theo quy định tại Điều b Khoản 2 Điều 227 và Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Trương Hoàng N và bà Nguyễn Thị T tự nguyện tìm hiểu chung sống và có đăng ký kết hôn tại UBND phường T, thị xã A (nay là thành phố A), tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận kết hôn số 84/2014, ngày 14 tháng 4 năm 2014, là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình tố tụng, ông N xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp nhau, hay cãi vã, sống không hạnh phúc nên ông N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với bà T.

Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa người vợ và người chồng chỉ tồn tại bền vững dựa trên tình cảm thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình và khi có những bất đồng trong quan hệ vợ chồng thì người vợ và người chồng phải cùng nhau tích cực hàn gắn, xóa bỏ những mâu thuẫn, duy trì tình cảm tốt đẹp của vợ chồng. Nhưng quan hệ hôn nhân giữa ông N và bà T không đạt được các yếu tố của một gia đình hạnh phúc. Do tình trạng hôn nhân đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, Tòa án nhiều lần triệu tập bà T tham gia phiên hòa giải để vợ chồng đoàn tụ, nhưng bà T vắng mặt thể hiện thái độ không muốn hòa giải. Mặt khác, ông N xác định ông không còn tình cảm với bà T nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu của ông N về việc ly hôn với bà T.

Về con chung: Ông N và bà T có 01 con chung tên Trương Quỳnh N, sinh ngày 03 tháng 02 năm 2015. Sau khi ly hôn, ông N đồng ý giao con chung cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Xét thấy, hiện nay cháu N đang ở cùng bà T, tính đến thời điểm xét xử cháu Như được hơn 05 tuổi nên rất cần có sự quan tâm, chăm sóc, giáo dục của người mẹ. Do đó, ông N đồng ý giao con chung cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông N tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi, thực hiện cấp dưỡng từ tháng 6/2020.

Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 51; Điều 56; Điều 57; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trương Hoàng N đối với bị đơn bà Nguyễn Thị T về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Trương Hoàng N được ly hôn với bà Nguyễn Thị T.

- Về con chung: Giao cháu Trương Quỳnh N, sinh ngày 03 tháng 02 năm 2015 cho bà Nguyễn Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Trương Hoàng N cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi, thực hiện cấp dưỡng từ tháng 6/2020.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, nếu người phải thi hành án chậm trả còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành.

- Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí: Ông Trương Hoàng N phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0036513 ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A (nay là thành phố A), tỉnh Bình Dương. Ông Trương Hoàng N còn phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí cấp dưỡng nuôi con”.

3. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Thuận An;
- Chi cục THADS thành phố Thuận An;
- UBND phường T, thành phố A, tỉnh Bình Dương;
- Chánh án (để báo cáo);
- Các đương sự;
- Lưu HS, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Huệ**